PHAN THỊ MINH NGUYỆT
Digitally signed by PHAN THỊ MINH NGUYỆT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Sơn Tây, T=VN, CN=PHAN THỊ MINH NGUYỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:001179008040
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.03.14 18:40:42-07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 27 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	
Ông Phùng Đệ	Ủy viên	
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên	
Ông Lê Trung Lâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trương Thị Hương Lan	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/10/2021
Ông Nguyễn Hoa Cương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/10/2021
Ông Âu An Giang	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0500447942 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM
TX SƠN TÂY-TP.HÀ NỘI

Trương Thị Hương Lan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2022

Số: 100322. 045/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam được lập ngày 01 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N: 0100111105 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Ngô Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3999-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**231.913.910.710**	**183.262.693.389**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**21.909.240.728**	**14.594.648.263**
111	1. Tiền		21.909.240.728	14.594.648.263
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**28.173.654.959**	**32.673.975.596**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	26.531.434.850	28.361.629.865
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.055.701.115	4.260.010.213
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.269.299.916	1.211.742.208
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.682.780.922)	(1.159.406.690)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**180.656.207.473**	**135.754.601.455**
141	1. Hàng tồn kho		181.536.540.059	135.754.601.455
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(880.332.586)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.174.807.550**	**239.468.075**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	381.193.068	228.473.598
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		793.614.482	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	10.994.477
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**89.474.216.100**	**77.106.993.714**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**256.717.121**	**239.717.121**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	256.717.121	239.717.121
220	**II. Tài sản cố định**		**88.626.822.797**	**76.382.089.248**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	87.303.703.480	71.544.825.358
222	- *Nguyên giá*		*192.886.906.200*	*165.544.882.582*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(105.583.202.720)*	*(94.000.057.224)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.323.119.317	4.837.263.890
228	- *Nguyên giá*		*2.139.688.761*	*5.389.000.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(816.569.444)*	*(551.736.110)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**473.445.154**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		473.445.154	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**117.231.028**	**485.187.345**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	117.231.028	485.187.345
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**321.388.126.810**	**260.369.687.103**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**135.574.667.265**	**81.801.775.621**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**118.929.536.629**	**78.991.775.621**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	57.449.772.180	39.303.037.128
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		217.805.976	9.085.617.586
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.523.192.465	974.474.591
314	4. Phải trả người lao động		6.111.769.218	5.579.470.482
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		958.857.327	881.739.127
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	992.359.187	1.121.417.096
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	48.934.738.593	19.136.841.751
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.741.041.683	2.909.177.860
330	**II. Nợ dài hạn**		**16.645.130.636**	**2.810.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.610.000.000	2.810.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	15.035.130.636	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**185.813.459.545**	**178.567.911.482**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**185.813.459.545**	**178.567.911.482**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.000.000.000	98.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*98.000.000.000*	*98.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		51.025.800.000	51.025.800.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.287.404.209	26.287.404.209
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.500.255.336	3.254.707.273
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.900.000.000*	*1.500.000.000*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*8.600.255.336*	*1.754.707.273*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**321.388.126.810**	**260.369.687.103**

Phan Thị Thư	**Phan Thị Thúy**	**Trương Thị Hương Lan**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**321.658.748.825**	**266.333.793.262**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2.318.143.228	2.452.632.777
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**319.340.605.597**	**263.881.160.485**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**272.924.679.420**	**225.981.646.737**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**46.415.926.177**	**37.899.513.748**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.506.387.118	350.883.317
22	7. Chi phí tài chính	23	3.963.614.108	2.899.852.291
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.135.276.838*	*2.988.710.855*
25	8. Chi phí bán hàng	24	15.124.045.620	11.897.321.360
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.459.737.013	21.225.898.233
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.374.916.554**	**2.227.325.181**
31	11. Thu nhập khác	26	1.458.419.804	326.309.021
32	12. Chi phí khác		-	171.739.123
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.458.419.804**	**154.569.898**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**10.833.336.358**	**2.381.895.079**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.233.081.022	627.187.806
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**8.600.255.336**	**1.754.707.273**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**878**	**179**

Phan Thị Thư	**Phan Thị Thúy**	**Trương Thị Hương Lan**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		344.250.923.207	307.676.727.101
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(292.124.811.803)	(205.652.691.366)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(43.378.272.760)	(40.093.002.077)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.058.158.638)	(2.575.127.416)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(700.000.000)	(971.683.985)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		951.940.215	2.951.135.949
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.907.875.805)	(15.447.613.225)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(12.966.255.584)***	***45.887.744.981***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.896.428.723)	(4.293.184.673)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.078.582.727	1.354.545.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.500.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.966.972.619
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		271.893.817	330.699.981
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(24.545.952.179)***	***4.359.033.381***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		162.831.896.762	82.774.965.890
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(117.998.869.284)	(117.167.998.519)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.227.250)	(14.693.772.750)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***44.826.800.228***	***(49.086.805.379)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**7.314.592.465**	**1.159.972.983**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**14.594.648.263**	**13.434.675.280**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**21.909.240.728**	**14.594.648.263**

Phan Thị Thư	**Phan Thị Thúy**	**Trương Thị Hương Lan**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 27 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 98.000.000.000 đồng; tương đương 9.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 326 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 350 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp;
- Lắp đặt các thiết bị đường dây điện đến 35KV;
- Thi công xây lắp cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị điện;
- Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu điện và thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn;
- Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, mặc dù Công ty vẫn chịu ảnh hưởng bởi dịch covid 19 nhưng Công ty đã đẩy mạnh tìm kiếm và phát triển thị trường, mở rộng khách hàng đặc biệt là các dự án mới dẫn đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty năm nay tăng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Miền Bắc	Hà Nội	Phân phối thiết bị điện
Chi nhánh Miền Trung	Đà Nẵng	Phân phối thiết bị điện
Chi nhánh Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tài chính: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá kế hoạch cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là hoạt động sản xuất thiết bị điện. Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	84.087.437	229.145.934
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.825.153.291	14.365.502.329
	21.909.240.728	**14.594.648.263**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Du lịch Thương mại Cường Thịnh	4.156.254.630	-	2.689.823.970	-
- Công ty TNHH Một thành viên Nhật phát Vĩnh phúc	1.320.618.390	-	2.205.645.014	-
- Công ty Cổ phần JALIMCO	1.133.665.941	-	1.356.678.035	-
- Công ty TNHH Đồng kỹ thuật Aomaga Việt Nam	4.244.894.533	-	-	-
- Đối tượng khác	15.676.001.356	(2.682.780.922)	22.109.482.846	(1.159.406.690)
	26.531.434.850	**(2.682.780.922)**	**28.361.629.865**	**(1.159.406.690)**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Wenzhou international trade SCM Co., LTD	1.247.691.252	-	-	-
- Zhejiang Singi Electrical LLC	648.693.500	-	1.977.316.600	-
- Trả trước cho người bán khác	1.159.316.363	-	2.282.693.613	-
	3.055.701.115	**-**	**4.260.010.213**	**-**

6 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Tạm ứng	281.145.717	-	208.941.317	-
	Phải thu Ông Vũ Xuân Hòa	950.599.036	-	990.599.036	-
	Phải thu khác	37.555.163	-	12.201.855	-
		1.269.299.916	**-**	**1.211.742.208**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	256.717.121	-	239.717.121	-
		256.717.121	**-**	**239.717.121**	**-**

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hào Hùng Nga	335.130.988	-	344.692.738	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Hùng	341.153.223	-	341.153.223	-
- Công ty TNHH Kineco	1.152.639.436	-	-	-
- Các khoản khác	853.857.275	-	473.560.729	-
	2.682.780.922	**-**	**1.159.406.690**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.197.292.704	-	45.512.332.911	-
Công cụ, dụng cụ	214.650.426	-	165.491.451	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.440.315.100	-	17.555.885.124	-
Thành phẩm	104.252.692.827	(880.332.586)	70.192.575.022	-
Hàng hoá	431.589.002	-	2.328.316.947	-
	181.536.540.059	**(880.332.586)**	**135.754.601.455**	**-**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công trình kè hồ nước tại Công ty	473.445.154	-
	473.445.154	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	47.790.035.769	103.636.971.186	10.204.706.607	3.913.169.020	165.544.882.582
- Mua trong năm	15.952.788.619	9.098.797.462	3.765.559.636	-	28.817.145.717
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55.149.091	-	-	-	55.149.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(948.578.340)	(581.692.850)	-	(1.530.271.190)
Số dư cuối năm	**63.797.973.479**	**111.787.190.308**	**13.388.573.393**	**3.913.169.020**	**192.886.906.200**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.241.861.363	67.117.457.282	4.793.940.288	1.846.798.291	94.000.057.224
- Khấu hao trong năm	3.340.582.915	7.645.052.451	1.302.770.354	581.344.299	12.869.750.019
- Thanh lý, nhượng bán	-	(948.578.340)	(338.026.183)	-	(1.286.604.523)
Số dư cuối năm	**23.582.444.278**	**73.813.931.393**	**5.758.684.459**	**2.428.142.590**	**105.583.202.720**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.548.174.406	36.519.513.904	5.410.766.319	2.066.370.729	71.544.825.358
Tại ngày cuối năm	**40.215.529.201**	**37.973.258.915**	**7.629.888.934**	**1.485.026.430**	**87.303.703.480**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.822.011.396 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.944.400.844 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.800.000.000	1.589.000.000	5.389.000.000
- Mua trong năm	550.688.761	-	550.688.761
- Thanh lý, nhượng bán	(3.800.000.000)	-	(3.800.000.000)
Số dư cuối năm	**550.688.761**	**1.589.000.000**	**2.139.688.761**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	551.736.110	551.736.110
- Khấu hao trong năm	-	264.833.334	264.833.334
Số dư cuối năm	**-**	**816.569.444**	**816.569.444**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.800.000.000	1.037.263.890	4.837.263.890
Tại ngày cuối năm	**550.688.761**	**772.430.556**	**1.323.119.317**

(*) Giá trị quyền sử dụng đất các lô đất thương mại đã mua của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm theo hợp đồng mua bán SB9A - SP.16 - 02/VHOCP/HĐMBLTM tại Dự án Khu đô thị Gia Lâm tại thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	36.463.867	61.573.598
	Chi phí thuê kho, văn phòng	214.729.201	79.800.000
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	130.000.000	87.100.000
		381.193.068	**228.473.598**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	117.231.028	485.187.345
		117.231.028	**485.187.345**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vinacompound	6.527.862.072	6.527.862.072	5.967.783.745	5.967.783.745
- Công ty TNHH Sao Kim BK	29.296.219.868	29.296.219.868	16.039.749.352	16.039.749.352
- Đối tượng khác	21.625.690.240	21.625.690.240	17.295.504.031	17.295.504.031
	57.449.772.180	**57.449.772.180**	**39.303.037.128**	**39.303.037.128**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	974.474.591	7.290.736.724	8.265.211.315	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.105.920	-	42.011.847	40.905.927	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.888.557	-	2.233.081.022	700.000.000	-	1.523.192.465
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	670.706.594	670.706.594	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	562.024.960	562.024.960	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	10.994.477	**974.474.591**	**10.802.561.147**	**10.242.848.796**	**-**	**1.523.192.465**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	286.136.495	267.515.031
- Bảo hiểm xã hội	94.360.007	73.083.227
- Bảo hiểm y tế	56.814.654	56.814.654
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.150.700	51.582.978
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	461.660.000	461.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	6.227.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.237.331	204.533.956
	992.359.187	**1.121.417.096**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.610.000.000	2.810.000.000
	1.610.000.000	**2.810.000.000**

16 . VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
	18.331.698.149	**18.331.698.149**	**145.334.771.126**	**116.640.726.682**	**47.025.742.593**	**47.025.742.593**
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long [(1)]	7.299.101.727	7.299.101.727	75.207.235.258	56.528.059.040	25.978.277.945	25.978.277.945
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành [(2)]	-	-	35.270.082.312	22.603.359.873	12.666.722.439	12.666.722.439
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây	3.585.225.481	3.585.225.481	8.000.000.000	11.585.225.481	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội [(3)]	-	-	25.181.207.428	23.045.397.895	2.135.809.533	2.135.809.533
- Vay cá nhân [(4)]	7.447.370.941	7.447.370.941	1.676.246.128	2.878.684.393	6.244.932.676	6.244.932.676
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**805.143.602**	**805.143.602**	**2.461.995.000**	**1.358.142.602**	**1.908.996.000**	**1.908.996.000**
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long [(5)]	805.143.602	805.143.602	2.007.495.000	1.206.642.602	1.605.996.000	1.605.996.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng - PGD Hà Đông [(6)]	-	-	454.500.000	151.500.000	303.000.000	303.000.000
	19.136.841.751	**19.136.841.751**	**147.796.766.126**	**117.998.869.284**	**48.934.738.593**	**48.934.738.593**

16 . VAY (tiếp theo)

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (5)	805.143.602	805.143.602	4.818.000.000	1.206.642.602	4.416.501.000	4.416.501.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng - PGD Hà Đông (6)	-	-	909.000.000	151.500.000	757.500.000	757.500.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Hội sở (7)	-	-	11.770.125.636	-	11.770.125.636	11.770.125.636
	805.143.602	**805.143.602**	**17.497.125.636**	**1.358.142.602**	**16.944.126.636**	**16.944.126.636**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(805.143.602)	(805.143.602)			(1.908.996.000)	(1.908.996.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			**15.035.130.636**	**15.035.130.636**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 471/2021-HĐCVHM/NHCT145 - PGDBH - KIP ngày 08 tháng 09 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 25.978.277.945 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/194107/HĐTD ngày 27 tháng 10 năm 2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; mở L/C;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 27/10/2021;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.666.722.439 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/21/CVHM/VCBHN- KIP ngày 27 tháng 05 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 08 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.135.809.533 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(4) Bao gồm các khoản vay cá nhân là cán bộ, công nhân viên trong Công ty với các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: Từ 01 tháng đến 06 tháng và được tự động gia hạn nếu các bên không tất toán;
+ Lãi suất cho vay: Từ 5,5%/năm đến 7,2%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.244.932.676 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 474/2021-HĐCVDADT/NHCT145 - PGDBH - KIP ngày 21 tháng 09 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 5.200.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Đầu tư mua sắm dàn máy bện và máy kéo dây phục vụ sản xuất;
+ Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng từ ngày đầu tiên giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.416.501.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.605.996.000 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

(6) Hợp đồng tín dụng số 817600029436 ngày 25 tháng 06 năm 2021 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng - PGD Hà Đông, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 909.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô Vinfast Lux SA 2.0;
+ Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng từ ngày đầu tiên giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: 7,5%/ năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 757.500.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 303.000.000 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng chính tài sản hình thành khoản vay.

(7) Hợp đồng tín dụng số HSO2021304619/HDTD ngày 02 tháng 12 năm 2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Hội sở, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay: 11.770.125.636 đồng;
+ Mục đích vay: Mua các lô thương mại theo hợp đồng SB9A - SP.16-02 thuộc dự án Khu đô thị Gia Lâm của chủ đầu tư Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm ;
+ Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 11.770.125.636 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng chính tài sản hình thành khoản vay.

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Hoa Cương[(1)]	3.000.000.000	646.937.048	5.200.000.000	705.532.972
Nguyễn Thị Lan Thanh [(2)]	2.150.000.000	181.010.571	900.000.000	65.632.715
Phan Thị Thúy [(3)]	984.932.676	98.182.293	1.117.370.941	101.123.519
	6.134.932.676	**926.129.912**	**7.217.370.941**	**872.289.206**

Mối quan hệ:

(1) Chủ tịch HĐQT.

(2) Mẹ đẻ bà Trương Thị Hương Lan

(3) Kế toán trưởng

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**98.000.000.000**	**51.025.800.000**	**26.287.404.209**	**7.604.685.026**	**182.917.889.235**
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.754.707.273	1.754.707.273
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(6.104.685.026)	(6.104.685.026)
Số dư cuối năm trước	**98.000.000.000**	**51.025.800.000**	**26.287.404.209**	**3.254.707.273**	**178.567.911.482**
Số dư đầu năm nay	**98.000.000.000**	**51.025.800.000**	**26.287.404.209**	**3.254.707.273**	**178.567.911.482**
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.600.255.336	8.600.255.336
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.354.707.273)	(1.354.707.273)
Số dư cuối năm nay	**98.000.000.000**	**51.025.800.000**	**26.287.404.209**	**10.500.255.336**	**185.813.459.545**

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 361/NQ- ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	3.254.707.273
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41,62%	1.354.707.273
Lợi nhuận chưa phân phối	58,38%	1.900.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty TNHH Công nghệ cao Grantex Việt Nam	20,41%	20.000.000.000	20,41%	20.000.000.000
Ông Nguyễn Hoa Cương	21,18%	20.756.190.000	21,18%	20.756.190.000
Bà Nguyễn Vân Chi	22,58%	22.124.820.000	22,58%	22.124.820.000
Các cổ đông khác	35,83%	35.118.990.000	35,83%	35.118.990.000
	100%	**98.000.000.000**	**100%**	**98.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.000.000.000	98.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*98.000.000.000*	*98.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*98.000.000.000*	*98.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*6.227.250*	*9.800.000.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	-	*4.900.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	4.900.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(6.227.250)*	*(14.693.772.750)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(6.227.250)*	*(14.693.772.750)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	-	*6.227.250*

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.287.404.209	26.287.404.209
	26.287.404.209	**26.287.404.209**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty nhận được quyết định cho thuê đất số 016 QĐ/UB ngày 12 tháng 01 năm 1971 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (Nay là UBND thành phố Hà Nội) tại phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng, văn phòng Công ty từ năm 1971. Diện tích khu đất thuê là 6 ha. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	233,08	23,42

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	317.465.828.539	262.044.495.355
Doanh thu bán hàng hóa	4.192.920.286	4.289.297.907
	321.658.748.825	**266.333.793.262**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.318.143.228	2.452.632.777
	2.318.143.228	**2.452.632.777**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	267.991.591.779	222.296.928.600
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.052.755.055	3.684.718.137
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	880.332.586	-
	272.924.679.420	**225.981.646.737**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	242.193.817	330.699.981
Lãi bán các khoản đầu tư	4.202.835.788	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.700.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	27.883.822	20.183.336
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.773.691	-
	4.506.387.118	**350.883.317**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.135.276.838	2.988.710.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.867.658
Hoàn nhập dự phòng hợp đồng ủy thác đầu tư	-	(94.726.222)
Chi phí tài chính khác	828.337.270	-
	3.963.614.108	**2.899.852.291**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.588.454	7.434.854
Chi phí nhân công	10.329.640.815	6.690.039.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.803.029	479.632.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.390.699	1.789.592.195
Chi phí khác bằng tiền	2.868.622.623	2.930.622.969
	15.124.045.620	**11.897.321.360**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.342.991	197.093.062
Chi phí nhân công	13.302.045.248	11.312.088.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.104.570.586	1.709.525.108
Thuế, phí, lệ phí	595.564.525	575.083.489
Chi phí dự phòng	1.523.374.232	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.851.523	588.250.425
Chi phí khác bằng tiền	4.475.987.908	6.843.857.754
	22.459.737.013	**21.225.898.233**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.034.916.060	263.636.363
Thu nhập khác	423.503.744	62.672.658
	1.458.419.804	**326.309.021**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.015.154.540	2.381.895.079
Các khoản điều chỉnh tăng	361.768.752	390.843.952
- *Khấu hao xe ô tô vượt 1,6 tỷ*	*229.768.752*	*229.768.752*
- *Phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành*	*132.000.000*	*148.000.000*
- *Chi phí không hợp lệ*	-	*13.075.200*
Các khoản điều chỉnh giảm	(29.700.000)	-
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(29.700.000)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.347.223.292	2.772.739.031
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh (thuế suất 20%)	**2.069.444.658**	**554.547.806**
- Thuế TNDN từ hoàn nhập quỹ Khoa học - Công nghệ	-	72.640.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2.069.444.658**	**627.187.806**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	13.075.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(9.888.557)	321.532.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(700.000.000)	(971.683.985)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính	**1.359.556.101**	**(9.888.557)**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	818.181.818	-
Thu nhập tính thuế TNDN	818.181.818	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**163.636.364**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	**163.636.364**	**-**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.233.081.022	627.187.806
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.523.192.465**	**(9.888.557)**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.600.255.336	1.754.707.273
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.600.255.336	1.754.707.273
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.800.000	9.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**878**	**179**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.781.128.413	183.699.198.135
Chi phí nhân công	51.749.242.261	50.811.481.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.134.583.353	12.860.530.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.666.747.516	6.375.660.831
Chi phí khác bằng tiền	12.307.888.064	13.491.190.742
	337.639.589.607	**267.238.061.392**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.909.240.728	-	14.594.648.263	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.057.451.887	(2.682.780.922)	29.813.089.194	(1.159.406.690)
	49.966.692.615	**(2.682.780.922)**	**44.407.737.457**	**(1.159.406.690)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	63.969.869.229	19.136.841.751
Phải trả người bán, phải trả khác	60.052.131.367	43.234.454.224
Chi phí phải trả	958.857.327	881.739.127
	124.980.857.923	**63.253.035.102**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.909.240.728	-	-	21.909.240.728
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.117.953.844	256.717.121	-	25.374.670.965
	47.027.194.572	**256.717.121**	**-**	**47.283.911.693**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.594.648.263	-	-	14.594.648.263
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.413.965.383	239.717.121	-	28.653.682.504
	43.008.613.646	**239.717.121**	**-**	**43.248.330.767**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	48.934.738.593	15.035.130.636	-	63.969.869.229
Phải trả người bán, phải trả khác	58.442.131.367	1.610.000.000	-	60.052.131.367
Chi phí phải trả	958.857.327	-	-	958.857.327
	108.335.727.287	**16.645.130.636**	**-**	**124.980.857.923**
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	19.136.841.751	-	-	19.136.841.751
Phải trả người bán, phải trả khác	40.424.454.224	2.810.000.000	-	43.234.454.224
Chi phí phải trả	881.739.127	-	-	881.739.127
	60.443.035.102	**2.810.000.000**	**-**	**63.253.035.102**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 16.)

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Hội đồng quản trị	**Chức vụ**		
Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch HĐQT	(*)	(*)
Ông Lê Trung Lâm	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 15/06/2021)	-	48.000.000
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Phùng Đệ	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000

(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc.

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**		
Bà Trương Thị Hương Lan	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/10/2021)	416.511.082	-
Ông Nguyễn Hoa Cương	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/10/2021)	652.769.230	1.272.000.000
Ông Âu An Giang	Phó Tổng giám đốc	369.505.307	242.693.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phan Thị Thư	**Phan Thị Thúy**	**Trương Thị Hương Lan**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2022